TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 28/2023/KDTM-PT
Ngày 14 – 4 – 2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Bà Huỳnh Thanh Duyên

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2022/TLPT-KDTM, ngày 21 tháng 11 năm 2022, về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần". Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1178/2022/KDTM-ST, ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2023/QĐ-PT, ngày 30 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH B.D.S; Địa chỉ: 54 đường số 2, phường TĐ, Quận 2 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Hoàng Kim Minh Ch1; Địa chỉ: 299 LP, phường PH, Quận 9 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh; (Giấy theo ủy quyền ngày 28/02/2023, có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy Th; Địa chỉ: 215 B20 NVH, phường TĐ, Quận 2 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thành L; sinh năm 1966; Địa chỉ: 436B/71B/25 Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; (Giấy theo ủy quyền số ngày 19/6/2020, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cổ phần Y Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 252- 254 CQ, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt, ngày 10/4/2023).

2. Bà Phạm Lan Ch, sinh năm 1972; Địa chỉ: 54 đường số 2, phường TĐ, Quận 2 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Hoàng Kim Minh Ch1; Địa chỉ: 299 LP, phường PH, Quận 9 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh; (Giấy theo ủy quyền ngày 07/7/2020, có mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Duy Th là bị đơn.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đại diện nguyên đơn ông Hoàng Kim Minh Ch1 trình bày như sau:

Công ty TNHH B.D.S (gọi tắt là Công ty BDS) có địa chỉ trụ sở tại số 54 đường số 2, phường TĐ, Quận 2 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh; Mã số doanh nghiệp 0303284135.

Công ty TNHH BDS có sở hữu 642.086 (sáu trăm bốn mươi hai ngàn, không trăm tám mươi sáu) cổ phần tại Công ty CP Thiết bị Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Công ty MTS), có địa chỉ tại số 252-254 CQ, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; mã số doanh nghiệp 0300534193 (sau đây gọi là Công ty MTS).

Tháng 4 năm 2017, Công ty TNHH BDS và ông Nguyễn Duy Th thoả thuận và Công ty TNHH BDS chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang sở hữu tại Công ty MTS cho ông Nguyễn Duy Th với giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị chuyển nhượng là 6.420.860.000 (sáu tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, tám trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày nhận chuyển nhượng cho đến nay ông Nguyễn Duy Th chưa thực hiện việc thanh toán toàn bộ số tiền theo giá trị chuyển nhượng cho Công ty BDS. Mặc dù Công ty BDS đã nhiều lần gọi điện thoại và gửi thư nhắc thanh toán nhưng ông Nguyễn Duy Th vẫn không tiến hành thanh toán cho Công ty BDS.

Về giá trị cổ phần thực tế thị trường tại thời điểm chuyển nhượng:

Giữa ông Th và Công ty BDS không lập hợp đồng bằng văn bản, không ghi giá trị chuyển nhượng mà chỉ thoả thuận bằng lời nói với nhau. Sau khi nhận chuyển nhượng từ Công ty BDS, ông Th chuyển nhượng lại toàn bộ số cổ phần này cho người khác với giá trị thực tế (theo tỷ lệ đối với tổng tài sản ước lượng của Công ty MST gồm giá trị bất động sản số 252-254 CQ, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; hàng hoá; giá trị thương quyền…).

Công ty BDS yêu cầu ông Nguyễn Duy Th phải thanh toán:

Số tiền nợ phải trả: 6.420.860.000 (sáu tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, tám trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Số tiền lãi chậm trả: Mức lãi suất quá hạn thanh toán Công ty BDS đề nghị áp dụng mức lãi suất theo quy định Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/ năm được tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2017 đến nay (tạm tính 66 tháng) như sau:

6.420.860.000 x (10%/năm) x 66 tháng = 3.315.975.875 (ba tỷ ba trăm mười lăm triệu chín trăm bảy lăm nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Tổng số tiền phải thanh toán: 6.420.860.000 + 3.315.975.875 = 9.736.835.875 (chín tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Duy Th do ông Nguyễn Thành L đại diện trình bày:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/01/2020, Nguyên đơn - Công ty TNHH BDS- do bà Phạm Lan Ch làm đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc- nêu rõ:

"Tháng 4 năm 2017 Công ty TNHH BDS và ông Nguyễn Duy Th thỏa thuận và Công ty TNHH BDS đồng ý chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang sở hữu tại Công ty MTS (Công ty Cổ phần thiết bị y tế TP Hồ Chí Minh) cho ông Nguyễn Duy Th với giá chuyển nhượng 10.000đ/cổ phần. Tổng giá trị chuyển nhượng là 6.420.860.000 (sáu tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, tám trăm sáu mươi ngàn"…

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh mà Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án, Công ty TNHH BDS là Công ty TNHH hai thành viên, gồm ông Nguyễn Duy Th (nắm 60% vốn góp) và bà Phạm Lan Ch (nắm 40% vốn góp).

Ông Nguyễn Duy Th và bà Phạm Lan Ch là vợ chồng, kết hôn từ năm 1996. Tháng 8/2017, Ông Th xin ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 22/03/2018, Tòa án nhân dân Quận 2 đã ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 79/2018/QĐST-HNGĐ, ghi nhận: "Về tài sản chung" ghi: "Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết".

Trong quá trình thụ lý đơn ly hôn nêu trên, bà Phạm Lan Ch có nộp cho Tòa án nhân dân Quận 2 ngày 20/12/2017 đơn phản tố yêu cầu chia đôi với số cổ phần Công ty MTS là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, gồm: Cổ phần

đứng tên Công ty BDS (do hai vợ chồng sở hữu) là 642.086 cổ phần (là đối tượng nêu trong đơn khởi kiện của Nguyên đơn) và cổ phần do một mình bà Phạm Lan Ch đứng tên là: 450.251 cổ phần; Tổng cộng là 1.092.337 cổ phần MTS.

Bà Phạm Lan Ch yêu cầu chia đôi, mỗi người được nhận là 546.168,5 cổ phần MTS. Tính theo trị giá 10.000đ/cổ phần thì mỗi người nhận 5.461.685.000đ *(Năm tỷ bốn trăm sáu mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng).*

Tại Đơn phản tố đó, bà Ch cũng xác nhận những nội dung sau:

- Vào tháng 4/2017 toàn bộ 1.092.337 cổ phần MTS nêu trên đã được (cá nhân Phạm Lan Ch và Công ty BDS) chuyển nhương, sang qua tên ông Nguyễn Duy Th.

- Sau đó ông Nguyễn Duy Th đã chuyển nhượng lại hết 1.092.337 cổ phần MTS này cho ông Đặng Quốc Chính. Ông Th cũng đã thu về đủ tiền là 10.923.3700.000 đồng (theo trị giá 10.000đ/ 1 cổ phần).

Cùng thời điểm đó, Ông Th đã chuyển khoản cho Phạm Lan Ch số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) từ tiền chuyển nhượng số cổ phần này.

Vì cổ phiếu Công ty MTS có nguồn gốc là tài sản chung vợ chồng, nên khi bán được 10.923.3700.000 đồng, thì ông Th phải chia lại cho bà Ch một nửa là: 5.461.685.000 đồng. Từ đó, bà Phạm Lan Ch phản tố yêu cầu ông Th phải thanh toán thêm khoản chênh lệch: 461.685.000 đồng (5.461.685.000 đồng- 5.000.000.000 đồng đã chuyển khoản).

Tuy nhiên, ngày 27/12/2017, Tòa án nhân dân Quận 2 gửi thông báo tiền tạm ứng án phí phản tố *(bản sao đính kèm),* thì bà Ch không nộp, nên Tòa án nhân dân Quận 2 đã không thụ lý đơn phản tố này.

Trên thực tế, khi bà Phạm Lan Ch không yêu cầu giải quyết phản tố, thì ông Th lúc đó (cuối năm 2017) nghĩ rằng việc phân chia tài sản cổ phiếu Công ty MTS giữa hai vợ chồng xem như đã được "thỏa thuận xong" khi ông Th đã chuyển cho bà Ch 5 tỷ đồng. Nhưng không ngờ đầu năm 2020, bà Ch đại diện Công ty BDS khởi kiện vụ án liên quan đến số cổ phiếu Công ty MTS.

Bởi vì yêu cầu khởi kiện của Công ty BDS có liên quan đến một phần số cổ phần Công ty MTS, nên ông Nguyễn Duy Th yêu cầu toàn bộ cổ phần Công ty MTS (có nguồn gốc do cá nhân vợ- chồng đứng tên và do Công ty BDS đứng tên) sẽ được Tòa án phân chia trong vụ án này theo qui định pháp luật.

Vì vậy nên ông Nguyễn Duy Th có đơn yêu cầu độc lập đối với bà Phạm Lan Ch, ông Nguyễn Duy Th yêu cầu:

- Đối với 450.251 cổ phần MTS do cá nhân Phạm Lan Ch đứng tên sau đó chuyển nhượng cho Nguyễn Duy Th, thì mỗi người hưởng một nửa, là 225.125,5

cổ phần MTS. Tức là Nguyễn Duy Th sẽ thanh toán lại cho bà Ch số tiền: 2.251.255.0000 đ (tính theo trị giá 10.000đ/1cổ phần).

- Đối với 642.086 cổ phần MTS do Công ty BDS đứng tên sau đó chuyển nhượng cho Nguyễn Duy Th, thì chia theo phần trăm (%) vốn góp của mỗi thành viên trong Công ty BDS. Vì theo qui định luật doanh nghiệp, trong Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên thì quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi thành viên là tương ứng với phần trăm (%) vốn góp. Ông Th nắm 60% vốn góp sẽ được hưởng 385.251,6 cổ phần MTS; Bà Ch nắm 40% vốn góp sẽ được hưởng 256.834,4 cổ phần MTS. Tức là ông Nguyễn Duy Th sẽ thanh toán lại cho bà Ch số tiền: 2.568.344.000đ *(tính theo giá 10.000đ/1CP).*

Tổng cộng 2 khoản trên thì ông Th thanh toán lại cho bà Ch là: 2.251.255.0000 đ +2.568.344.000đ= 4.819.599.000 đồng.

Đối trừ khoản tiền 5 tỷ đồng mà ông Th đã chuyển khoản cho bà Ch vào thời điểm năm 2017 khi vừa bán xong hết cổ phiếu công ty MTS cho ông Đặng Quốc Chính, thì bà Phạm Lan Ch phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Duy Th là: 180.401.000 đồng (5.000.000.000 đồng -4.819.599.000 đồng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Số lượng với 642.086 cổ phần Công ty MTS mà Nguyên đơn khởi kiện, là tài sản của Công ty BDS do hai thành viên góp vốn (ông Th 60%, bà Ch 40%), và đây cũng là tài sản chung của ông Nguyễn Duy Th và bà Phạm Lan Ch tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Số cổ phần này đã được phân chia và đã được thanh toán giữa hai thành viên góp vốn theo nội dung giải trình nêu trên, nên ông Nguyễn Duy Th không có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty BDS số tiền gốc 6.420.860.000 đồng (tương đương trị giá của 642.086 cổ phần Công ty MTS) theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Bị đơn đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Công ty Cổ phần Y Thành phố Hồ Chí Minh trình bày*:

Ngày 04/4/2017, công ty có nhận Giấy đề nghị chuyển nhượng 642.086 cổ phần của Công ty TNHH BDS chuyển cho ông Nguyễn Duy Th.

Ngày 22/7/2017, công ty có nhận Hợp đồng chuyển nhượng 725.659 cổ phần từ ông Nguyễn Duy Th qua ông Đặng Quốc Chính. Trong đó, bao gồm 642.086 cổ phần mà Công ty BDS bán cho ông Th vào tháng 04/2017 và hiện ông Th không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Y Thành phố Hồ Chí Minh. Trong nội dung các hợp đồng chuyển nhượng có cam kết: việc thanh toán giá trị chuyển nhượng giữa hai bên do hai bên thỏa thuận và thực hiện. Mọi sự tranh chấp do hai bên tự giải quyết. Số cổ phần này thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bán (ông Th), không có tranh chấp về quyền sở hữu.

Vào thời điểm đó, Công ty Cổ phần Y Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã xác nhận và ghi nhận sự thay đổi của cổ đông công ty, ông Nguyễn Duy Th không còn là cổ đông Công ty MTS nữa (do đã bán hết số cổ phần mà ông Th sở hữu). Công ty đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết tranh chấp giữa Công ty BDS và ông Nguyễn Văn Thuận.

- Bà Phạm Lan Ch có đại diện là ông Châu trình bày: bà Ch không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu bà Ch chia 450.251 cổ phần MTS do cá nhân bà Phạm Lan Ch đứng tên. Ông Nguyễn Duy Th thừa nhận trong đơn yêu cầu là ông Th đã nhận chuyển nhượng 642.086 cổ phần của Công ty BDS tại Công ty MTS và chưa thanh toán tiền nhận chuyển nhượng. Ông Nguyễn Duy Th cũng thừa nhận: nhận chuyển nhượng từ cá nhân bà Ch 450.251 cổ phần tại Công ty MTS và chưa thanh toán cho bà Ch. Bà Ch sẽ khởi kiện vụ án khác. Số tiền nhận chuyển nhượng cổ phần mà ông Th chưa thanh toán cho Công ty BDS là hoàn toàn tách bạch và không liên quan đến cá nhân bà Ch, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ý kiến của đại diện nguyên đơn: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác yêu cầu độc lập của bị đơn.

Ý kiến của đại diện bị đơn: vẫn giữ nguyên ý kiến như lời trình bày trước đây. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 6.420.860.000 đồng, tương ứng 642.086 cổ phần mà Công ty BDS bán cho ông Th vào tháng 04/2017. Bị đơn đã chuyển khoản 5 tỷ đồng vào tài khoản cá nhân bà Ch nhưng không có nội dung và xác nhận việc chuyển số tiền này là tiền thanh toán chuyển nhượng cổ phần cho Công ty BDS.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Châu đại diện ủy quyền của bà Ch: vẫn giữ nguyên ý kiến như lời trình bày trước đây. Bà Ch xác nhận có nhận số tiền 5 tỷ đồng từ ông Th chuyển khoản. Tại thời điểm bà Ch nhận số tiền này, ông Th và bà Ch còn đang trong thời kỳ hôn nhân nên số tiền 5 tỷ đồng là để trang trải chi phí sinh hoạt gia đình, nuôi con chứ không phải thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần cho Công ty BDS như ông Th trình bày.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1178/2022/KDTM-ST, ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 3 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 5 Điều 72; khoản 4 Điều 91; Điều 95; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 264 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 126 Luật doanh nghiệp 2015; Căn cứ Điều 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 306 Luật thương mại 2005; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổi sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Duy Th thanh toán cho Công ty TNHH B.D.S tổng số tiền 9.684.797.166đ (chín tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi sáu) đồng. Trong đó: 6.420.860.000 đồng là tiền chuyển nhượng 642.086 cổ phần MTS tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Thành phố Hồ Chí Minh và tiền lãi chậm thanh toán là 3.263.937.166 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Duy Th đòi bà Phạm Lan Ch phải thanh toán tiền cổ phiếu MTS là: 180.401.000 (một trăm tám mươi triệu bốn trăm lẻ một nghìn) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất; quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 12/8/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3968/QĐ-VKS-KDTM, kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1178/2020/KDTM-ST, ngày 29/7/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm; Do:

1. Về tố tụng: Trang trang 12 của Bản án ghi nhận *"Xét, yêu cầu độc lập của ông Th đối với 642.086 cổ phần MTS do Công ty BDS đứng tên sau đó chuyển nhượng cho Nguyễn Duy Th, yêu cầu bà Ch chia ông Th nắm 60% vốn góp nên được hưởng 385.251.6 cổ phần; bà Ch nắm 40% vốn góp nên được hưởng 256.834.4 cổ phần. Như vậy ông Th thanh toán cho bà Ch số tiền 2.568.344.000 đồng. Với yêu cầu này, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị căn cứ điểm d khoản 1 Điều 49 Luật doanh nghiệp 2020 và điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu này do không đúng đối tượng khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Đơn yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Duy Th đối với bà Phạm Lan Ch không thuộc trường hợp chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật".*

Việc nhận định trên của bản án để bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Duy Th đối với yêu cầu chia số tiền chuyển nhượng 642.086 cổ phần Công ty MTS mà Công ty BDS là chủ sở hữu là chưa phù hợp quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty BDS là Công ty TNHH hai thành viên đăng ký lần đầu ngày 14/5/2004 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 29/11/2013), gồm ông Nguyễn Duy Th góp 60% và bà Phạm Lan Ch góp vốn 40%.

Ông Th yêu cầu bà Ch chia số tiền chuyển nhượng 642.086 cổ phần của Công ty MTS do Công ty BDS là chủ sở hữu, căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 49 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì thành viên Hội đồng quản trị có quyền chia giá trị còn lại tương ứng vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản. Tuy nhiên, tại thời điểm này Công ty BDS vẫn còn đang hoạt động chưa giải thể hoặc phá sản. Vì vậy, yêu cầu này của ông Th là chưa đủ điều kiện khởi kiện thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên cần đình chỉ, nhưng Tòa án lại xem xét giải quyết bác yêu cầu là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền khởi kiện của ông Th khi đủ điều kiện khởi kiện.

Ngoài ra phần nhận định của bản án ghi nhận: Đơn yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Duy Th đối với bà Phạm Lan Ch, nhưng phần quyết định của bản án lại quyết định: *"2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn"* là mâu thuẫn và không phù hợp với thực tế khách quan của các tài liệu có trong hồ sơ.

2. Về nội dung: Ông Nguyễn Duy Th và bà Phạm Lan Ch kết hôn ngày 28/8/1996, ly hôn ngày 22/3/2018 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 79/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ tài liệu các bên cung cấp thể hiện: Tại đơn khởi kiện ngày 17/12/2017 của bà Ch yêu cầu về việc chia tài sản khi ly hôn có nội dung yêu cầu chia đối với số cổ phần Công ty MTS là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, gồm: Cổ phần đứng tên Công ty BDS (do hai vợ chồng sở hữu) là 642.086 cổ phần và cổ phần do một mình bà Ch đứng tên 450.252 cổ phần, tổng cộng là 1.092.337 cổ phần MTS. Bà Phạm Lan Ch cũng thừa nhận "Ông Th sau đó đã bán số cổ phần này cho ông Đặng Quốc Chính và đã thu tiền. Tháng 11/2017, ông Th đã chuyển khoản cho tôi Phạm Lan Ch số tiền 5.000.000.000 đồng từ tiền chuyển nhượng số cổ phiếu này".

Như vậy, ông Nguyễn Duy Th có căn cứ để yêu cầu độc lập đối với bà Ch chia 50% giá trị 450.251 cổ phần tại Công ty MTS. Đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân do bà Ch đứng tên, cần giải quyết chung trong vụ án này để bù trừ nghĩa vụ giữa các bên khi giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, Tòa đã bác yêu cầu độc lập này của ông Th với nhận định: "*Với những tài liệu, chứng cứ ông Th đưa ra chỉ mục đích tham khảo, không có giá trị pháp lý, không chứng minh được ông Th đã thanh toán 5.000.000.000 đồng cổ phần MTS cho bà Ch. Đồng thời đại diện ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận ông Th và bà Ch tranh chấp trong vụ án này là cổ phần tại Công ty MTS không liên quan tài sản chung*

vợ chồng, tài sản chung vợ chồng chưa chia theo như quyết định Tòa án" là không có căn cứ ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông Th, không đúng với quy định về *"Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự"* và *"Những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh"* tại Điều 5 và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra bản án đã tuyên quyết định trong giai đoạn thi hành án: "Ông Nguyễn Duy Th còn phải trả lãi cho Công ty trách nhiệm hữu hạn BDS theo mức lãi suất nợ quá hạn tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 306 Luật thương mại cho đến khi thi hành xong khoản tiền đã nêu trên" là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Vì các lẽ trên, Quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy Bản án sơ thẩm như phân tích trên.

- Ngày 12/8/2022 bị đơn ông Nguyễn Duy Th có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với các căn cứ kháng cáo như sau:

1. Trong vụ án này bà Phạm Lan Ch là người đại diện theo pháp luật của Công ty BDS cho rằng ngày 04/7/2017 khi bị đơn (ông Th) nhận chuyển nhượng của Công ty BDS số lượng 642.086 cổ phần Công ty MTS trị giá 6.420.860.000 đồng thì bị đơn chưa thanh toán đồng nào cho Công ty BDS. Nên ngày 09/01/2020 bà Ch đại diện Công ty BDS ký đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền này. Việc khởi kiện của nguyên đơn là không đúng, bởi thực tế thì bị đơn đã có thanh toán đối với 642.086 cổ phiếu MTS, chứng cứ chứng minh là Đơn khởi kiện của bà Phạm Lan Ch nộp cho Tòa án nhân dân Quận 2 ngày 17/12/2017 (trong vụ án Ly hôn trước đây), trong đơn này bà Lan đã thừa nhận:

- Tháng 04/2017, Công ty BDS có chuyển nhượng cho ông Th số lượng 642.086 cổ phần MTS, giá chuyển nhượng 6.420.860.000 đồng; cá nhân Phạm Lan Ch có chuyển nhượng cho ông Th 450.251 cổ phần MTS, giá chuyển nhượng 4.502.510.000 đồng. Tổng cộng 02 khoản là 10.923.370.000 đồng cổ phần MTS. Bà Ch xác nhận, sau đó ông Th đã bán hết cổ phần MTS này cho ông Đặng Quốc Chính và đã thu đủ tiền, trong tháng 11/2017 ông Th đã chuyển cho bà Ch nhận số tiền 5.000.000.000 đồng từ tiền chuyển nhượng cổ phần MTS cho ông Đặng Quốc Chính.

2. Về số tiền 10.923.370.000 đồng tiền bán cổ phần Công ty MTS nhưng bị đơn chỉ chuyển cho bà Ch 5.000.000.000 đồng, thì bị đơn xin giải trình như sau:

Tháng 8/2017, Tòa án nhân dân Quận 2 thụ lý vụ án ly hôn của bị đơn với bà Ch. Tại thời điểm này bị đơn đã bán hết toàn bộ 10.923.370 cổ phần MTS cho ông Chính và thu đủ tiền.

Trong tháng 8/2017, bị đơn cùng bà Ch thỏa thuận về bất động sản chung trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể:

Căn biệt thự tại số 54 đường số 2, phường TĐ, Quận 2 (nay là thành phố TĐ) là căn nhà bị đơn và bà Ch cùng 02 con đang sinh sống và khách sạn Lữ Tấn, thuộc thửa đất số 2/5A & 2/6 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Đà Lạt.

Ngày 16/8/2017, bị đơn và bà Ch cùng ký tên tặng con Nguyễn Duy Đ nhà, đất thuộc khách sạn Lữ Tấn (nêu trên). Sau đó ngày 30/8/2017 thì con Nguyễn Duy Đ ký tặng lại mẹ Phạm Lan Ch và em Nguyễn Duy A đứng tên đồng sở hữu.

Ngày 17/8/2017, bị đơn tự nguyện đồng ý ra Công chứng ký tặng toàn bộ một nữa (½) tài sản căn biệt thự tại số 54 đường số 2, phường Thảo Điều (nêu trên) cho 02 con là Nguyễn Duy Đ (sinh năm 1998) và Nguyễn Duy A (sinh năm 2005). Để các con cùng mẹ là bà Ch đồng sở hữu.

Riêng số tiền 10.923.370.000 đồng chuyển nhượng 10.923.370 cổ phần MTS thì bị đơn và bà Ch thỏa thuận chia đôi:

+ Đối với 450.251 cổ phần MTS từ cá nhân bà Ch chuyển qua bị đơn (tính 10.000 đồng/cổ phần) thì mỗi người được nhận 2.251.255.000 đồng. Tức bị đơn phải chuyển lại bà Ch 2.251.255.000 đồng. Trừ số tiền này vào 5.000.000.000 đồng bị đơn đã chuyển cho bà Ch trong tháng 11/2017 thì còn lại là 2.748.745.000 đồng.

+ Đối với 642.086 cổ phần MTS từ Công ty BDS chuyển cho bị đơn (tương đương 6.420.860.000 đồng), thì mỗi người hưởng ½ là 3.210.430.000 đồng. Tức bị đơn chuyển cho bà Ch 3.210.430.000 đồng. Đương nhiên số tiền thu được từ bán 642.086 cổ phần MTS là số tiền của Công ty BDS chứ không phải của cá nhân bị đơn hay bà Ch. Nhưng Công ty BDS chỉ có 02 thành viên là bị đơn và bà Ch. Và thời điểm này cả 02 thành viên Công ty BDS thống nhất chia đôi số tiền này cho mỗi người nắm giữ, vì nó là một phần trong thỏa thuận chia tài sản chung đi đến việc thống nhất thuận tình ly hôn (lúc này 02 bất động sản chung đã được xử lý xong theo nguyện vọng của bà Ch và ông Th).

Do bà Ch là Giám đốc Công ty BDS nên bà Ch phải biết xử lý sổ sách kế toán, khi 02 thành viên đã thỏa thuận là mỗi người nhận ½ giá trị 642.086 cổ phần MTS đã bán. Vì từ giữa năm 2017, khi đặt ra vấn đề ly hôn, thì bà Phạm Lan Ch với tư cách Giám đốc Công ty BDS bà Ch quản lý toàn bộ hoạt động của Công ty, tôi (ông Th) không còn tham gia vào bất cứ công việc gì tại Công ty BDS.

Như vậy vấn đề còn chưa giải quyết là số tiền 5.000.000.000 đồng sau khi trừ đi một nữa (½) giá trị cổ phiếu MTS do cá nhân Phạm Lan Ch đứng tên, thì chỉ còn lại là 2.748.745.000 đồng, không đủ thanh toán cho Phạm Lan Ch ½ giá trị cổ phiếu MTS do Công ty BDS đứng tên là 3.210.430.000 đồng. Nên tiền chênh lệch là 461.685.000 đồng; đây cũng chính là số tiền (461.685.000 đồng) mà bà Ch làm "Đơn khởi kiện" ngày 17/12/2017 để yêu cầu tôi (ông Th) thanh toán thêm cho đủ.

Từ diễn biến nêu trên nay ông Th đồng ý thanh toán cho Công ty BDS số tiền 461.685.000 đồng, để Công ty BDS chi tiếp cho bà Ch được nhận đủ ½ giá trị của 642.086 cổ phần MTS là 3.210.430.000 đồng.

3. Trước đây khi yêu cầu độc lập chia giá trị 642.086 cổ phần MTS, tôi (ông Th) yêu cầu chia theo tỷ lệ phần trăm (%) vốn góp của mỗi thành viên trong Công ty BDS (Nguyễn Duy Th nhận 60% và bà Phạm Lan Ch nhận 40%). Nhưng nay tôi (ông Th) sửa và điều chỉnh lại yêu cầu (không vượt quá yêu cầu ban đầu) là giá trị số cổ phiếu này (642.086 cổ phần MTS) cũng chia đôi (½) cho Nguyễn Duy Th và Phạm Lan Ch (đều này phù hợp với yêu cầu của Phạm Lan Ch tại "Đơn khởi kiện" ngày 17/12/2017. Lý do thay đổi yêu cầu: Nay tôi nhận thấy rằng số 642.086 cổ phiếu MTS tài sản của Công ty BDS, là tài sản chung của vợ chồng đem góp vốn kinh doanh, nên 60% vốn góp của tôi thì đã có 30% của Phạm Lan Ch và tương tự, trong 40% vốn góp của bà Phạm Lan Ch thì có 20% của tôi.

Như vậy, khi bán 642.086 cổ phần MTS, tương đương 6.420.860.000 đồng, thì mỗi người được nhận ½ là 3.210.430.000 đồng. Nhưng tháng 11/2017 tôi mới chỉ chuyển cho bà Ch 2.748.745.000 đồng (số tiền 5.000.000.000 đồng sau khi Phạm Lan Ch nhận ½ giá trị 450.251 cổ phần MTS = 2.251.255.000 đồng), nay tôi đồng ý thanh toán tiếp số tiền 461.685.000 đồng cho bà Ch thông qua Công ty BDS (do bà Ch làm Giám đốc) để Công ty BDS thanh toán lại cho bà Ch số tiền này cho đủ phần bà Ch được chia là 3.210.430.000 đồng.

Vì những lý do trên; ông Th kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty BDS; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Duy Th như đã nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người kháng cáo ông Nguyễn Duy Th, do ông Nguyễn Thành L làm đại diện, trình bày*: Giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 12/8/2022 nêu trên. Đồng ý đối với một phần kháng nghị liên quan đến 450.251 cổ phần Công ty MTS do bà Lan Chi đứng tên, không đồng ý đề nghị đình chỉ phần yêu cầu của ông Th liên quan đến 642.086 cổ phần Công ty MTS do Công ty BDS đứng tên và phần đề nghị hủy án sơ thẩm của kháng nghị. Ông Long yêu cầu chấp nhận kháng cáo của ông Th.

- *Đại diện Công ty BDS và bà Phạm Lan Ch ông Minh Ch1, trình bày*: Phía nguyên đơn chưa nhận được quyết định kháng nghị, tuy nhiên ông Châu chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử thông qua quyết định kháng nghị tại phiên tòa, sau khi nghe nội dung quyết định kháng nghị thì ông Châu yêu cầu Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa và ông đồng ý đối với phần kháng nghị cho rằng 642.086 cổ phần của Công ty BDS tại Công ty MTS là tài sản chung của vợ chồng ông Th, bà Ch chưa chia và Công ty BDS còn hoạt động nên đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông Th, nhưng ông Châu không đồng ý đối với kháng nghị liên quan đến đề nghị chia 450.251 cổ phần của bà Ch đứng tên tại Công ty MTS và không đồng ý đối với đề nghị hủy án sơ thẩm, ông Châu yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về nội dung: Giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 3968/QĐ-VKS-KDTM ngày 12/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo; chấp nhận kháng nghị; hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục:

[1] Tòa sơ thẩm xét xử và tuyên án ngày 29/7/2022 đến ngày 12/8/2022 bị đơn có đơn kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định kháng nghị. Nên kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát đều trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Công ty Cổ phần thiết bị Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty MTS) vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa tiến hành xét xử vắng mặt.

- Về nội dung:

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét:

[3.1] Ông Nguyễn Duy Th và bà Phạm Lan Ch kết hôn ngày 22/8/1996, ly hôn ngày 22/3/2018 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 79/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn; tại đơn khởi kiện (V/v chia tài sản chung) ngày 17/12/2017 do bà Phạm Lan Ch, trình bày và ký tên gửi Tòa án nhân dân Quận 2 có nội dung: *Tôi không có ý định ly hôn và không đồng ý với yêu cầu xin giải quyết ly hôn của chồng tôi là Nguyễn Duy Th.*

Tuy nhiên, trong trường hợp ông Th vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn thì tôi (Chi) yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phân chia tài sản chung như sau:

Tôi đề nghị giải quyết chia phần tài sản là số tiền 10.923.370.000đ (mười tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, ba trăm bảy chục nghìn đồng). Đây là số tiền bán 450.251 cổ phần của Công ty Cổ phần Y Thành phố Hồ Chí Minh (MTS) từ Phạm Lan Ch sang Nguyễn Duy Th và số tiền bán 642.086 cổ phần của Công ty cổ phần trang thiết bị y tế thành phố Hồ Chi Minh (MTS) từ Công ty TNHH BDS (thành viên góp vốn là ông Th 60% và tôi 40%) sang cho ông Nguyễn Duy Th; Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ông Th sau đó bán toàn bộ số cổ phần này cho ông Đặng Quốc Chính và đã thu về đủ tiền. Tháng 11 năm 2017, ông Th đã chuyển khoản cho tôi Phạm Lan Ch số tiền 5.000.000.000 đồng (5 tỷ đồng) từ tiền chuyển nhượng số cổ phiếu này.

Trong trường hợp Tòa án chấp thuận giải quyết ly hôn giữa tôi và ông Th, tức hòa giải đoàn tụ không thành, tôi đề nghị Tòa án giải quyết chia cho tôi phần tiền còn lại trên một phần hai tổng giá trị tiền bán cổ phần của Công ty Cổ phần Y Thành phố Hồ Chí Minh (MTS) do ông Th đang nắm giữ mà tôi chưa được nhận là: 10.923.370.000 đồng: 2 = 5.461.685.000 đồng (năm tỷ, bốn trăm sáu mươi mốt nghìn, sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Như vậy, số tiền tôi chưa được nhận đủ từ phần tài sản này là 5.461.685.000 đồng – 5.000.000.000 đồng = 461.685.000 đồng (bốn trăm sáu mươi mốt triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Do trong thời kỳ hôn nhân vì tin tưởng nên mọi giấy tờ liên quan đến tài sản tôi đều để cho ông Th cất giữ. Tôi chỉ còn lưu giữ 02 bản photo về việc chuyển nhượng cổ phần từ tôi (Chi) và Công ty TNHH BDS do tôi là Chủ tịch Hội đồng thành viên và đại diện pháp luật ký chuyển cho cá nhân ông Th. Khi đó ông Th yêu cầu tôi chuyển tên cho ông để dễ bán.

Lời trình bày của bà Ch tại *"Đơn khởi kiện"* (V/v chia tài sản chung) và 02 giấy đề nghị chuyển nhượng cổ phần do bà Ch cung cấp *(gồm: 01 Giấy đề nghị chuyển nhượng 450.251 cổ phần MTS do bà Ch đứng tên và 01 Giấy đề nghị chuyển nhượng 642.086 cổ phần MTS do Công ty BDS đứng tên cho ông Th)* đều được ông Th thừa nhận. Vì thế, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xem: *"Đơn khởi kiện" (V/v chia tài sản chung)* và 02 giấy đề nghị chuyển nhượng cổ phần do bà Ch cung cấp, gồm: *01 giấy đề nghị chuyển nhượng 450.251 cổ phần MTS do bà Ch đứng tên* và *01 Giấy đề nghị chuyển nhượng 642.086 cổ phần MTS do Công ty BDS đứng tên* cho ông Th là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[3.2] Theo Giấy đề nghị chuyển nhượng 450.251 cổ phần MTS do bà Ch đứng tên và Giấy đề nghị chuyển nhượng 642.086 cổ phần MTS do Công ty BDS đứng tên cho ông Th. Cả hai giấy đều thể hiện nội dung: "*Sau khi thỏa thuận, tôi đồng ý chuyển nhượng cổ phần của Công ty MTS thuộc sở hữu của tôi cho ông Nguyễn Duy Th*". Hội đồng xét xử thấy rằng: Công ty BDS là Công ty TNHH có 02 thành viên là ông Nguyễn Duy Th vốn góp 60% và bà Phạm Lan Ch vốn góp 40%. Cho nên tại các Giấy đề nghị chuyển nhượng cổ phần bà Ch nêu "*tôi đồng ý chuyển nhượng cổ phần của Công ty MTS thuộc sở hữu của tôi cho ông Nguyễn Duy Th*" là đúng với phần vốn góp của bà trong Công ty BDS.

- Theo khoản 1 Điều 46, điểm e khoản 1 Điều 49 Luật doanh nghiệp năm 2020 thì: *"1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có từ 02 đến 50 thành viên là tổ chức, cá nhân. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp"; "e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ, tặng cho và hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty".*

- Bà Phạm Lan Ch và ông Nguyễn Duy Th là vợ chồng; Công ty BDS là công ty TNHH có 02 thành viên góp vốn là ông Th và bà Ch; trong đó, ông Th góp 60%, bà Ch góp 40%; theo đó tài sản của Công ty BDS cũng là tài sản chung của vợ chồng; Công ty BDS có người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Lan Ch. Nên khi bà Ch và ông Th thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty BDS và cổ phần của bà Ch tại Công ty MTS sang ông Th với mục đích là để dễ chào bán. Do đó, đây là thỏa thuận của vợ chồng không trái quy định tại Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 218 Bộ luật dân sự năm 2015 và thuộc "*hình thức khác theo quy định của pháp luật"* quy định tại điểm e khoản 1 Điều 49 Luật doanh nghiệp năm 2020.

[3.3] Bà Ch thừa nhận khi nhận chuyển nhượng cổ phần của bà Ch đứng tên và cổ phần của Công ty BDS đứng tên tại Công ty MTS mục đích là để dễ chào bán và thực tế ông Th đã chuyển nhượng toàn bộ 1.092.337 cổ phần MTS cho ông Đặng Quốc Chính và thu đủ tiền là 10.923.370.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng bà Ch và ông Th. Nên, bà Ch yêu cầu chia đôi tức mỗi người được chia ½ giá trị toàn bộ cổ phần là tài sản chung của vợ chồng tại Công ty BDS. Cụ thể: 10.923.370.000 đồng : 2 = 5.461.685.000 đồng. Tháng 11/2017, ông Th đã chuyển cho bà Ch 5.000.000.000 đồng từ tiền chuyển nhượng cổ phần và bà Ch

yêu cầu ông Th chia tiếp cho bà 461.685.000 đồng để đủ ½ giá trị toàn bộ cổ phần cũng là tài sản chung của vợ chồng.

[3.4] Bị đơn ông Nguyễn Duy Th có yêu cầu độc lập là yêu cầu bà Phạm Lan Ch trả lại cho ông 180.401.000 đồng vì khi ông yêu cầu chia 642.086 cổ phần MTS do Công ty BDS đứng tên theo tỷ lệ vốn góp của ông Th 60%, bà Ch 40%. Nay ông Th kháng cáo và thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu chia 642.086 cổ phần MTS do Công ty BDS đứng tên theo tỷ lệ 50/50 (mỗi người hưởng ½ giá trị). Nên ông Th trả tiếp Công ty BDS 461.685.000 đồng để Công ty BDS chuyển trả lại bà Ch số tiền 461.685.000 đồng cho đủ ½ giá trị cổ phần của vợ chồng tại Công ty BDS. Xét, đây là việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu ban đầu nên theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xử chấp nhận xem xét việc thay đổi yêu cầu này của ông Th.

[4] Từ những nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Ch là Chủ tịch Hội đồng thành viên – đại diện theo pháp luật của Công ty BDS và Công ty BDS chỉ có 02 thành viên là ông Th và bà Ch nên khi nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần (gồm cổ phần do Công ty BDS đứng tên và cổ phần do bà Ch đứng tên) là tài sản chung của vợ chồng tại Công ty MTS theo giấy đề nghị chuyển nhượng cổ phần ngày 04/4/2017 tổng cộng là 1.092.337 cổ phần MTS trị giá bằng 10.923.370.000 đồng thì tháng 11/2017 ông Th chuyển trả cho bà Ch 5.000.000.000 đồng, bà Ch là Chủ tịch hội đồng thành viên nhưng không ghi sổ sách, không tính toán với Công ty BDS là thuộc trách nhiệm của bà Ch không phải của ông Th.

- Nghĩa vụ của ông Th là (chia) cho bà Ch theo tỷ lệ góp vốn đối với 642.086 cổ phần của Công ty BDS tại Công ty MTS theo tỷ lệ ông Th 60%, bà Ch 40%. Nay ông Th đồng ý chia mỗi người ½ giá trị cổ phần của vợ chồng có tại Công ty MTS là 10.923.370.000 đồng : 2 = 5.461.685.000 đồng là có lợi cho bà Ch. Tháng 11/2017, ông Th đã chuyển cho bà Ch (Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty BDS) 5.000.000.000 đồng từ tiền chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, việc ông Th yêu cầu chia tiếp cho bà 461.685.000 đồng để đủ ½ giá trị toàn bộ cổ phần là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận; song việc trả phải tính là trả cho Công ty BDS do bà Ch là Chủ tịch Hội đồng thành viên để sau đó Công ty BDS chuyển trả lại bà Ch vì nghĩa vụ của ông Th là trả ra ½ giá trị cổ phần là tài sản chung của vợ chồng tại Công ty BDS. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần kháng cáo của bị đơn; Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty BDS; Buộc ông Th trả Công ty BDS số tiền 461.685.000 đồng.

[5] Về yêu cầu tính lãi chậm trả: Theo thỏa thuận tại 02 Giấy đề nghị

chuyển nhượng cổ phần giữa bà Ch với ông Thuận và giữa ông Th với Công ty BDS do bà Ch làm đại diện thì việc thanh toán giá trị chuyển nhượng giữa hai bên do hai bên thỏa thuận và thực hiện.

Tại "*Thư nhắc thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần*" ngày 10/12/2018 Công ty BDS do bà Ch Giám đốc Công ty ký yêu cầu ông Th thanh toán lãi chậm trả từ ngày nhận chuyển nhượng cổ phần tháng 4/2017 đến tháng 10/2018 là 1,5 năm với lãi suất 6%/năm. Tại Công văn số 01/2019/CV-CT, ngày 25/10/2019 của Công ty BDS do bà Ch làm Giám đốc ký, yêu cầu ông Th thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần và tính lãi chậm thanh toán là 5%/năm cho thời gian 30 tháng từ tháng 4/2017 đến 31/10/2019; Tại đơn kháng cáo ông Th cho rằng Tòa sơ thẩm áp dụng mức lãi theo Điều 468 Bộ luật dân sự là không đúng mà phải áp dụng mức lãi quá hạn trung bình theo khoản 1 Điều 306 Luật thương mại 2005. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa sơ thẩm áp dụng mức lãi chậm thanh toán 10% năm theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là hợp lý, vì nếu áp dụng mức lãi theo trình bày của ông Th thì sẽ cao hơn mức lãi 10%/năm. Nên Hội đồng xét xử lấy mức lãi 10%/năm mà Tòa sơ thẩm áp dụng là có lợi cho ông Th và được sự đồng ý của nguyên đơn (do nguyên đơn không kháng cáo) như vậy, cần sửa lại phần tính lãi của án sơ thẩm, cụ thể:

Lãi 461.685.000 đồng từ tháng 01/5/2017 đến 30/6/2022 tổng cộng 61 tháng lãi là: 461.685.000 đồng x (10%/năm) x 61 tháng = 234.689.721 đồng.

Cộng vốn lãi ông Th phải trả Công ty BDS là: 461.685.000 đồng vốn + 234.689.721 đồng lãi = 696.374.721 đồng.

[6] Do sửa án sơ thẩm nên tính lại án phí sơ thẩm, cụ thể:

- Nguyên đơn Công ty BDS phải chịu án phí của 8.988.422.445 đồng của yêu cầu không được chấp nhận là 112.000.000 đồng + (4.988.422.445 đồng x 0,1%) = 116.988.422 đồng. Phần án phí của Công ty BDS được khấu trừ từ 57.210.430 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0027342 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty BDS còn phải nộp thêm là 59.777.992 đồng (năm mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn, chín trăm chín mươi hai đồng).

- Ông Nguyễn Duy Th phải nộp 20.000.000 đồng + (296.374.721 đồng x 4%) = 31.854.988 đồng. Phần án phí của ông Th được khấu trừ vào 4.510.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0093886 ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Th còn phải nộp thêm là 27.344.988đ (hai mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn ngàn, chín trăm tám mươi tám đồng).

[7] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Duy Th không phải chịu; hoàn trả ông Nguyễn Duy Th 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2021/0003013 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309, Điều 92, 147, 148, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 46, điểm e khoản 1 Điều 49 Luật doanh nghiệp năm 2020; Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 218 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Duy Th; sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1178/2022/KDTM-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH B.D.S; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bị đơn ông Nguyễn Duy Th.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Duy Th hoàn trả Công ty TNHH B.D.S số tiền 461.685.000 đồng vốn + 234.689.721 đồng lãi = 696.374.721 (sáu trăm chín mươi triệu, ba trăm bảy mươi bốn ngàn, bảy trăm hai mươi mốt) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH B.D.S phải nộp 116.988.422 đồng. Phần án phí của Công ty BDS được khấu trừ từ 57.210.430 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0027342 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty BDS còn phải nộp thêm là 59.777.992đ (năm mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn, chín trăm chín mươi hai đồng)

- Ông Nguyễn Duy Th phải nộp 31.854.988 đồng. Phần án phí của ông Th được khấu trừ vào 4.510.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0093886 ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Th còn phải nộp thêm là 27.344.988đ (hai mươi bảy triệu,

ba trăm bốn mươi bốn ngàn, chín trăm tám mươi tám đồng).

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy Th không phải chịu. Hoàn trả ông Nguyễn Duy Th 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2021/0003013 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hánh án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao;
– VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
– TAND TP. HCM;
– VKSND TP. HCM;
– Cục THADS TP. HCM;
– Các đương sự (4);
– Lưu VT (5), HS (2), 16b, (ÁN09)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tửu

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN–CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thành Long **Huỳnh Thanh Duyên** **Nguyễn Văn Tửu**